

## TỪ “TIẾNG CHUÔNG CHÙA TRẠM” ĐẾN ĐẠI HỒNG CHUNG CHÙA HOÀNG PHÚC

**TT. Thích Không Nhiên\***  
**NNC. Bình Nguyên**

### 1. “Tạnh trời chuông Trạm ngân xa”...

Chùa Hoàng Phúc (chùa Kính Thiên/chùa Quan/chùa Trạm) là một trong những ngôi cổ tự có mặt sớm nhất trên đất Quảng Bình kể từ khi 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính chính thức được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt<sup>329</sup> năm 1069 dưới thời vua Lý Thánh Tông. *Thánh Đãng lục* cho biết, vào đầu thế kỷ XIV (năm 1301) trong chuyến vân du hóa đạo kéo dài 9 tháng trên đất Chiêm Thành, Phật hoàng Trần Nhân Tông từng lưu dấu bước chân hành hóa tại am Tri Kiến ở Bố Chính<sup>330</sup>. Rất có thể am Tri Kiến chính là tiền thân của ngôi cổ tự Kính Thiên sau này.

Theo ghi chép của Dương Văn An trong *Ô châu cận lục*, kể từ năm 1553 trở về trước ngôi cổ tự này từng có tên là chùa Kính Thiên, là một ngôi quan tự với kiến trúc quy mô, có quả đại hồng chung nặng hàng ngàn cân, sinh hoạt “theo quy chế Tăng quan và có sai phu quét dọn hàng ngày”. Điều đó có nghĩa, trước thời điểm sách *Ô châu cận lục* được san định (năm 1553), Kính Thiên đã là một ngôi quan tự [chùa công] nằm trong sự bảo hộ của các vương triều, và tên gọi đó đã tồn tại lâu đời trong lịch sử. *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng xác nhận, vào năm 1609, Tiên chúa Nguyễn Hoàng đã cho kiến tạo chùa Kính Thiên trên nền cũ của ngôi cổ tự đã có trước đó<sup>331</sup>. Dưới thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu, chùa Kính Thiên một lần nữa được đại trùng tu (năm Bính Thân - 1716), được chúa sắc ban biểu hiệu “Kính Thiên tự” cùng bức hoành phi “Vô song phúc địa” và năm cặp đôi liễn treo ở chùa<sup>332</sup>. Tên gọi “Kính

#### \* Phó Chủ biên kiêm Thư ký tập san Liễu Quán

<sup>329</sup> Năm 1069, vua Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt cất quân chinh phạt Chiêm Thành, đánh vào tận thành Đồ Bàn (Bình Định) và bắt được vua Chiêm là Chế Củ đưa về Thăng Long. Sau khi cho thả Chế Củ, Chiêm Thành đã dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính cho Đại Việt làm lễ chuộc. Đó là vùng đất kéo dài từ phía nam đèo Ngang vào tận một phần đất phía bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay.

<sup>330</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, Phật hoàng Trần Nhân Tông có chuyến công du Chiêm Thành năm 1301 kéo dài 9 tháng, khởi hành từ tháng 3 đến tháng 11 mới trở về. Mặc dù sử liệu này không ghi rõ việc Phật hoàng có dừng chân ở am Tri Kiến (Quảng Bình), nhưng về thời gian Ngài công du Chiêm Thành, những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn toàn thống nhất với *Thánh đãng lục*.

<sup>331</sup> *Đại Nam thực lục* cho biết, Tiên chúa Nguyễn Hoàng kể từ khi vào trấn nhậm Thuận Hóa đã cho phục dựng tại Đàng Trong bốn ngôi chùa, trong đó có 2 ngôi ở Thuận Hóa: Thiên Mục (phục dựng năm 1601) và Sùng Hóa (phục dựng năm 1602); một ngôi ở Quảng Nam: chùa Bảo Châu (dựng năm 1607); một ngôi ở Quảng Bình: chính là chùa Kính Thiên, phục dựng năm 1609

<sup>332</sup> Theo *Nghị chế thi* của vua Thiệu Trị (khắc in năm 1844) và *Đại Nam nhất thống chí* (biên soạn thời Tự Đức) xác nhận, trong chuyến Bắc tuần năm Thiệu Trị thứ 2 [1842], khi vua Thiệu Trị và Tùng Thiện Vương ghé

Thiên tự” vẫn tiếp tục tồn tại mãi đến đầu triều Minh Mạng mới được sắc chuẩn đổi thành “Hoàng Phúc tự” như hiện nay<sup>333</sup>.

Qua thời gian, ngôi cổ tự này cùng với tiếng đại hồng chung sớm tối đã trở thành biểu tượng văn hóa, tâm linh tiêu biểu của một vùng cư dân rộng lớn, kéo dài từ phía nam đèo Ngang đến phần đất phía bắc tỉnh Quảng Trị. Dân gian Quảng Bình hiện vẫn còn lưu truyền câu ca dao:

“Tạnh trời chuông Trạm ngân xa  
Ngân vào Hồ Xá ngân qua Trông Hồ”.

“Chuông Trạm” tức chuông chùa Trạm, còn gọi là chùa Quan - tên gọi dân gian chỉ cho chùa Kính Thiên hay chùa Hoàng Phúc hiện nay. Câu ca dao không chỉ nêu rõ vị thế, uy danh của tiếng chuông chùa Trạm một thời, mà qua đó còn giúp ta giải mã, kết nối một số thông tin có giá trị xung quanh ngôi cổ tự này từ những ghi chép rời rạc trong các thư tịch cổ. Tuy chỉ là cách nói khoa trương nhưng rõ ràng, qua câu ca dao ấy, trong tâm thức của cư dân Quảng Bình tiếng chuông chùa Trạm không chỉ đơn thuần mang tính biểu cảm tâm linh mà còn hàm chứa nhiều ẩn ý sâu xa, rất cần được chú ý, giải mã.

Vì sao tiếng chuông chùa Trạm chỉ “ngân vào Hồ Xá” và “ngân qua Trông Hồ” mà không thể “vượt tuyến” vang vào tận các vùng miền phía trong? Câu hỏi tưởng như mơ hồ ấy lại chạm vào một ranh giới lịch sử có thực: Hồ Xá và Trông Hồ. Đó là hai địa danh thuộc châu Ma Linh<sup>334</sup> - vùng đất cực Nam của nước ta kể từ năm 1069 đến trước năm 1306. Vượt qua Ma Linh tức vào đến hai châu Ô, Rí của Chiêm Thành, mà trước năm 1306 chưa được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt.

Rất có thể, câu ca dao trên ra đời trước năm 1306, và theo đó, tiếng chuông chùa Trạm phải chăng cũng đã xuất hiện từ năm 1306 trở về trước? Tiếng chuông ấy nhằm chuyển tải thông điệp gì? Có liên hệ gì với “đại hồng chung chùa Kính Thiên nặng hàng ngàn cân” được Dương Văn An nhắc đến trong *Ô châu cận lục*? Giải mã các nghi vấn ấy không chỉ giúp ta tìm thấy giá trị, vị trí tâm linh của tiếng chuông chùa Trạm trong tâm thức cộng đồng cư dân Quảng Bình, mà qua đó còn góp phần xác định rõ bề dày lịch sử của cổ tự Kính Thiên qua tham chiếu với thư tịch cổ. Mặc dù

---

thăm chùa Hoàng Phúc vẫn còn nhìn thấy các bút tích này của chúa Nguyễn Phúc Chu bây giờ vẫn được treo ở chùa.

<sup>333</sup>Về năm cải đổi tên chùa, *Đại Nam thực lục* ghi xảy ra vào năm Minh Mạng thứ 7 [1826], còn *Đại Nam nhất thống chí* lại cho rằng tên chùa chính thức được cải đổi thành “Hoàng Phúc” vào năm Minh Mạng thứ 2 [1821].

<sup>334</sup>*Ma Linh*: Một trong 3 châu (Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính) trước thuộc Chiêm Thành, được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt năm 1069. Đến năm 1074, nhà Lý đổi thành châu Minh Linh, bao gồm các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ của Quảng Trị ngày nay.

đây chỉ là những nghi vấn mang tính giả định, nhưng rất có thể, chúng vẫn có một mối liên hệ nào đó mà chúng ta cần quan tâm tìm hiểu.

## 2. Đại hồng chung chùa Hoàng Phúc

Trải qua bao biến thiên của thời cuộc, cứ ngỡ chùa cổ Kính Thiên/Hoàng Phúc cũng như các ngôi cổ tự khác trên đất Quảng Bình không còn để lại dấu vết gì, nhưng thật may mắn, chính nhờ tấm lòng sắt son của người dân Quảng Bình mà nhiều bảo vật quý giá của ngôi cổ tự này vẫn được bảo tồn đến tận hôm nay (nhờ được gìn giữ cẩn mật tại trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy).

Với những gì còn lại, qua khảo sát cho thấy, bên cạnh một số bảo vật có niên đại tiền Nguyễn như tòa Cửu Long, bộ tượng Ngọc Hoàng..., còn có khá nhiều các bảo vật thời Nguyễn rất giá trị<sup>335</sup>, đặc biệt là quả đại hồng chung được chú đúc năm Minh Mạng thứ 20 [1839].

Về tổng thể, quả đại hồng chung còn khá nguyên vẹn (mặc dù trên thân chuông vẫn còn lưu lại một số vết rạn nứt đã được hàn gắn). Chuông có chiều cao tổng thể 1,10m, trong đó bờ-lao cao 0,30m, thân chuông cao 0,80m; đường kính miệng chuông rộng 0,79m. Thân chuông gần như thẳng đứng, có vóc dáng khỏe khoắn, mạnh mẽ, trang trí hệ hoa văn đơn giản<sup>336</sup>: bờ-lao được tạo hình khỏe khoắn; trên thân chuông có đắp các chỉ nổi - chia thân chuông thành các ô lớn nhỏ không đều nhau, được trang trí phù điêu đầu ngọc như ý - bảo châu, rồng châu mặt nguyệt, dây lá; các núm chuông có trang trí vòng cầu lửa; vành miệng chuông trang trí dải hoa văn liên hóa (sen hóa dạng).

Minh văn được khắc trên chuông gồm có: vòng quanh phía trên thân chuông có khắc bốn đại tự “Hoàng Phúc linh chung” (弘福靈鍾); phía dưới chữ “Hoàng” có khắc bài minh “Hoàng Phúc hồng chung minh ký” (弘福洪鍾銘); phía dưới chữ “Phúc” khắc dòng lạc khoản ghi thời gian chú đúc đại hồng chung.

Bài minh khắc trên chuông chùa Hoàng Phúc là một tư liệu chữ Hán rất có giá trị, không chỉ về nội dung tư tưởng mà qua đó còn giúp ta luận giải nhiều vấn đề về lịch sử cũng như số phận của quả chuông này. Chúng tôi xin chép lại nguyên văn bài minh và phiên âm, dịch nghĩa như sau:

Nguyên văn:

---

<sup>335</sup> Xem thêm: “*Bảo vật hiện còn của cổ tự Hoàng Phúc*” của tác giả Nguyễn Hữu Thông và Lê Thọ Quốc trong số chuyên đề này.

<sup>336</sup> Đó là những dấu hiệu mỹ thuật đặc trưng của đại hồng chung đúc thời Minh Mạng, như trường hợp chuông chùa Thánh Duyên ở Phú Lộc - Huế, chú đúc năm Minh Mạng thứ 17 [1836] mà chúng ta đã gặp ở chuyên đề *Liễu Quán* số 3.

## 弘福洪鍾銘記

無雙福地  
第一梵宮  
四民順宅  
萬法歸宗  
茲會淨土  
再鑄洪鍾  
蒲聲一吼  
象法四通  
豁開道牖  
醒起迷聾  
三明茂達  
六入銷融  
仰祈三寶  
俯鑒丹衷  
三緣了脫  
五福來崇  
法音長響  
佛日常中  
而今而後  
傳之無窮。  
恭賀拜銘

峕: 明命二十年歲次己亥六月二十七日鑄。

*Phiên âm:*

**Hoàng Phúc hồng chung minh ký**

Vô song phúc địa<sup>337</sup>

Đệ nhất Phạm cung<sup>338</sup>

Tứ dân<sup>339</sup> thuận trạch

---

<sup>337</sup> *Phúc địa* (福地): Theo *Phật Quang đại từ điển*, “Phúc địa” có hai nghĩa: [1] Chỉ cho chùa, viện; là nơi có năng lực sinh ra phước đức; [2] Chỉ cho khu vực tạm đình chiến với chu vi rộng khoảng 200 dặm, thuộc vùng cỏ chiến trường của quốc gia *Tát-tha-ni-thập-phạt-la* ở miền Trung Ấn Độ cổ xưa.

Có lẽ khi sắc ban tám biên “Vô song phúc địa” (Đất phước vô song) cho chùa Kính Thiên năm 1716, Minh vương Nguyễn Phúc Chu đã có ngụ ý bao hàm cả hai nghĩa trên: chùa Kính Thiên vừa là chốn phạm vũ có năng lực sinh ra phước đức; và đó cũng là ngôi chùa nằm trên vùng đất tạm đình chiến giữa hai thế lực Đàng Trong và Đàng Ngoài. Câu đầu tiên của bài minh nói trên đã dẫn nguyên văn bốn đại tự “Vô song phúc địa” do Minh vương Nguyễn Phúc Chu sắc ban chùa Kính Thiên năm xưa vậy.

<sup>338</sup> *Phạm cung* (梵宮): Vốn chỉ cung điện của Phạm Thiên, sau dùng để chỉ chùa Phật.

Vạn pháp quy tông  
Tư hội<sup>340</sup> tịnh thổ  
Tái chú hồng chung<sup>341</sup>  
Bồ thanh<sup>342</sup> nhất hồng  
Tượng pháp<sup>343</sup> tứ thông<sup>344</sup>  
Khoát khai đạo dữ  
Tĩnh khởi mê lung  
Tam minh<sup>345</sup> mật đạt  
Lục nhập<sup>346</sup> tiêu dung

<sup>339</sup> *Tứ dân* (四民): Bốn hạng dân. Chỉ cho bốn tầng lớp: Sĩ (士), Nông (农), Công (工), Thương (商) trong cơ cấu đời sống xã hội thời Trung đại.

<sup>340</sup> Ở đây, chúng tôi nghĩ có lẽ là chữ “hồi” (回) thì hợp lý hơn, theo đó “*Tư hồi tịnh thổ*” (茲回淨土 - Nay về đất Phật).

<sup>341</sup> *Tái chú hồng chung* (再鑄洪鍾): Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An cho biết, chùa Kính Thiên vốn là một ngôi phạm vũ có từ lâu đời, sinh hoạt theo quy chế chùa quan, có sai phu quét dọn, có đại hồng chung nặng hàng ngàn cân. Trước thời điểm năm 1553, tức trước khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm Thuận Hóa (1558) và cho phục dựng chùa Kính Thiên (1609) hơn nửa thế kỷ, ngôi chùa này đã sụp đổ hoàn toàn, chỉ còn tro nền móng. Phải chăng khi cho đúc chuông chùa Hoàng Phúc (năm 1839), người viết bài minh này đã liên tưởng đến quả đại hồng chung mà Dương Văn An đề cập trước đó, nên mới nhân mạnh: “*Tái chú hồng chung*” (Đúc lại hồng chung) (?).

<sup>342</sup> *Bồ thanh* (蒲聲): Âm thanh, tiếng vọng của con *Bồ lao* (蒲牢), còn gọi là *đồ lao* (徒勞). *Bồ lao* là một trong số 9 phiên tử do rồng sinh ra (Long sinh cửu tử). Theo truyền thuyết, *bồ lao* thích âm thanh lớn và thích “gầm rống”, vì thế từ xa xưa người ta sử dụng hình tượng *bồ lao* để đúc trên quai chuông (như một cái móc treo chuông), với ngụ ý tiếng chuông vang vọng như tiếng *bồ lao* vậy.

<sup>343</sup> *Tượng pháp* (象法): Còn gọi là “*Tượng giáo*” (象教 - giáo lý tương tự với chánh pháp do Đức Phật thuyết), chỉ cho một trong ba thời trụ thế của giáo pháp sau khi Đức Phật nhập diệt, đó là *Chánh pháp* (có người tu, có người chứng); *Tượng pháp* (có người tu nhưng ít người chứng ngộ); *Mạt pháp* (hiếm có người tu và cũng hiếm có người chứng ngộ). *Tượng pháp* (象法) ở đây chúng tôi tạm dịch là *Phật pháp* vậy.

<sup>344</sup> *Tứ thông* (四通): Xuất phát từ thành ngữ “*Tứ thông bát đạt*” (四通八達 - thông bốn hướng, rõ tám phương). Câu này hàm ý: một khi tiếng chuông vang lên, giáo pháp của Đức Phật theo đó được lan truyền khắp nơi vậy.

<sup>345</sup> *Tam minh* (三明): Tiếng Phạn là *Tri-vidya*, theo *Phật Quang đại từ điển*, *Tam minh* gồm 2 nhóm nghĩa:

I. Tam Minh: Cũng gọi là *Tam đạt*, *Tam chứng pháp*, chỉ cho trí tuệ sáng tỏ, thông đạt vô ngại, trừ hết ngu muội, chứng được vị Vô học. *Tam minh* gồm có: [1] *Túc mạng minh*: Trí tuệ biết rõ tướng trạng của mình và chúng sinh từ một đời cho đến trăm nghìn vạn ức đời; [2] *Thiên nhân minh*: Trí tuệ biết rõ tướng trạng sống chết của chúng sinh lúc tử lúc sinh, sắc thiện sắc ác, hoặc do nhân duyên tà pháp thành tựu ác hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường ác; hoặc do nhân duyên chính pháp thành tựu thiện hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường thiện; [3] *Lậu tận minh*: Trí tuệ biết rõ như thực đã chứng được lý Tứ đế, giải thoát tâm hữu lậu, diệt trừ tất cả phiền não.

Theo luận *Đại Tỳ-bà-sa* (quyển 102): *Túc mạng minh* thấy được các việc quá khứ nên sinh tâm chán lìa; *Thiên nhân minh* thấy được các việc vị lai mà sinh tâm chán lìa; *Lậu tận minh* thì đã chán lìa rồi bèn ưa thích Niết-bàn. Ngoài ra, *Túc mạng minh* có thể đoạn trừ thường kiến; *Thiên nhân minh* có thể dứt trừ được đoạn kiến; còn *Lậu tận minh* thì xa lìa cả hai bên thường, đoạn mà an trụ ở trung đạo.

II. Tam Minh: Chỉ cho *Bồ-tát minh*, *Chư Phật minh* và *Vô minh minh*. Theo kinh *Đại bát Niết-bàn* (quyển 18): *Bồ-tát minh* chỉ cho Bát-nhã Ba-la-mật, *Chư Phật minh* chỉ cho Phật nhãn, *Vô minh minh* chính là Tất cánh không.

Ngưỡng kỳ Tam Bảo  
Phủ giám đan trung<sup>347</sup>  
Tam duyên<sup>348</sup> liễu thoát<sup>349</sup>  
Ngũ phúc<sup>350</sup> lai sùng  
Pháp âm trường hưởng  
Phật nhật<sup>351</sup> thường trung<sup>352</sup>  
Nhi kim nhi hậu  
Truyền chi vô cùng.  
Cung hạ bái minh.

Thời: Minh Mạng nhị thập niên, tuế thứ Kỷ Hợi lục nguyệt nhị thập thất nhật chú.

*Dịch nghĩa:*

**Bài minh [ghi lại việc chú đức] chuông chùa Hoằng Phúc**

Đất phước vô song  
Phạm vũ bậc nhất

---

<sup>346</sup> *Lục nhập* (六入): Còn gọi là *Lục xứ*. Theo *Phật Quang đại từ điển*, 6 căn được gọi là “Nội lục nhập”; 6 trần được gọi là “Ngoại lục nhập”, gọi chung là “Thập nhị nhập” hoặc “Thập nhị xứ”. Theo đó, 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) duyên với 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà sinh ra 6 sự nhận biết, hay 6 thức (nhân thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) nên gọi là “nhập”; và lại, 6 căn cùng 6 trần là chỗ nương của 6 thức, nên gọi là “xứ”.

<sup>347</sup> *Đan trung* (丹衷): Tấm lòng thành kính, kính cẩn, như nói “Xích thành chi tâm” (赤誠之心).

<sup>348</sup> *Tam duyên* (三緣): Cũng gọi *Nhiếp thủ tam duyên*. Theo *Phật Quang đại từ điển*, *Tam duyên* chỉ cho *Thân duyên*, *Cận duyên* và *Tăng thượng duyên*. Từ ngữ này có xuất xứ từ *Quán kinh số định thiện nghĩa* (quyển 3) của ngài Thiện Đạo đời Đường, nói về duyên do mà những hành giả tu Tịnh độ được ánh sáng của đức Phật A-di-đà nhiếp thủ. Ngoài ra, *Tam duyên* cũng chỉ cho *Từ bi duyên* (tức *Chúng sinh duyên*), *Pháp duyên* và *Vô duyên duyên*.

<sup>349</sup> Căn cứ vào ý nghĩa của từ “Tam duyên” (三緣) như vừa giải thích ở trên, trong câu này, nếu đọc “*Tam duyên liễu thoát*” (三緣了脫 - tức “hoàn toàn thoát khỏi ba duyên” [*Thân duyên*, *Cận duyên* và *Tăng thượng duyên*]) thì thật tối nghĩa. Có lẽ ở đây có sự khác nhau giữa chữ “Duyệt” (悅) và chữ “Thoát” (脫), vì tự dạng của hai chữ này khá giống nhau. Theo đó, chúng tôi nghĩ rằng, câu trên phải được đọc là “*Tam duyên liễu duyệt*” (三緣了悅 - tức “nhiếp thủ trọn vẹn ba duyên”, hoặc “có niềm vui rất rạo với ba duyên”) thì có lẽ hợp lý hơn.

<sup>350</sup> *Ngũ phúc* (五福): Chỉ năm chủng loại của cội phúc. Thiên *Hồng Phạm* (洪范) trong *Kinh Thư* (書經) nói: “*Ngũ phúc* bao gồm: [1] Thọ; [2] Giàu sang; [3] Khỏe mạnh, bình an; [4] Tu dưỡng đức hạnh tốt lành; [5] Chẳng gặp tai ương họa kiếp cho đến cuối đời” (五福: 一曰壽; 二曰富; 三曰康寧; 四曰攸好德; 五曰考終命).

<sup>351</sup> *Phật nhật* (佛日): Ý nói mặt trời Phật, tức chỉ cho ánh sáng Phật pháp vậy.

<sup>352</sup> *Thường trung* (常中): Luôn luôn ở chính giữa, hoặc chính Ngọ. Cả câu này (佛日常中 - *Phật nhật thường trung*) có hàm ý rằng: Mặt trời Phật pháp luôn luôn ở chính giữa, chính Ngọ, tức ở vị trí cao nhất trong ngày, soi sáng khắp mọi nơi. Ở đây chúng tôi dịch “*Phật nhật thường trong*” cũng với hàm nghĩa đó, chỉ vì bị gò bó bởi âm luật nên tạm dịch vậy.

Bốn dân hòa thuận  
Vạn pháp một dòng  
Nay về đất Phật  
Đúc lại hồng chung  
Một tiếng chuông ngân  
Phật pháp cùng thông  
Đạo lành rộng mở  
Tinh ngộ mê lầm  
Ba minh sáng tỏ  
Sáu nhập dung thông  
Ngưỡng cầu Tam Bảo  
Rũ xét thành tâm  
Ba duyên hội đủ  
Năm phúc hợp cùng  
Pháp âm vang mãi  
Phật nhật thường quang  
Từ nay về sau  
Truyền đến vô cùng.  
Cung kính bái dâng bài minh.

Chú đúc ngày 27 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mạng thứ 20 [1839].

### **3. Nhận định và lời kết**

Bài minh khắc trên chuông chùa Hoằng Phúc là một tư liệu quý, lưu giữ nhiều thông tin có giá trị liên quan đến ngôi cổ tự được xếp vào hàng xưa nhất của Quảng Bình. Bài minh với văn phong cao nhã, tư tưởng uyên thâm, sử dụng nhiều điển tích, điển cố, nhiều thuật ngữ Phật học chuyên sâu, chứng tỏ người chấp bút viết bài minh này phải là người có sở học uyên thâm, đặc biệt là về Phật học.

Lạc khoản khắc trên chuông cho biết quả đại hồng chung được chú đúc năm Minh Mạng thứ 20 [1839]. Không rõ vào năm này vua Minh Mạng có cho trùng tu chùa kết hợp chú đúc đại hồng chung hay không, vì trong chính sử triều Nguyễn không thấy nhắc đến mà chỉ cho biết nhà vua có ba lần ban cấp tiền trùng tu [và đổi tên chùa từ Kính Thiên thành Hoằng Phúc] xảy ra vào các năm Minh Mạng thứ 2 [1821], Minh Mạng thứ 4 [1823] và Minh Mạng thứ 7 [1826]. Rõ ràng đến cuối triều Minh Mạng, ngôi cổ tự này vẫn nằm trong sự quản lý của vương triều; và kể cả dưới thời Thiệu Trị, chùa Hoằng Phúc còn được triều đình ban cấp tiền trùng tu hai lần vào các năm Thiệu Trị thứ 2 [1842] và Thiệu Trị thứ 6 [1846]. Từ đó cho thấy, rất có khả

năng việc chú đúc quả chuông này, vào thời điểm đó, vẫn nằm trong biên chế của triều đình, như trường hợp đại hồng chung chùa Thánh Duyên ở Thuận Hóa vậy.

Vả lại, xét về ngôn từ, ý chỉ được thể hiện trong bài minh cũng phần nào cho thấy, đó chỉ có thể là văn từ được phát xuất từ thánh ý của bậc đế vương hoặc mệnh quan triều đình, hàng hạ quan hay thứ dân chắc chắn không dám lạm ngôn bằng những từ ngữ như vậy. Chẳng hạn câu “Vô song phúc địa” ở đầu bài minh vốn được dẫn lại nguyên văn bốn đại tự của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu ngự ban cho chùa vào năm 1716 (xem chú thích (9) ở cuối bài); hoặc những lời ước nguyện được thể hiện trong bài minh như: “Tứ dân thuận trạch” (bốn hạng dân [sĩ, nông, công, thương] vui sống, quy thuận); “Pháp âm trường hưởng” (Pháp âm vang mãi); “Phật nhật thường trung” (Mặt trời Phật pháp luôn chiếu soi lòng lộng giữa trời)... Phải chăng, những lời ước nguyện thống thiết trong bài minh chính là tâm nguyện của các bậc tiên vương nhà Nguyễn mà về sau, khi vua Thiệu Trị ghé thăm chùa năm 1842 đã đọc được những dòng này mới chạnh lòng tương cảm và ghi lại bài thơ “Đề Hoàng Phúc tự” rằng: “Vạn hóa diêu nguyên hoàng giác diêu/ Thiên thu kim bích quốc ân hồng/ Nguyện hoàng phước quả chúng sinh toại/ Phật nhật tăng huy đế đạo long” (Việc giáo hóa muôn đời của các bậc tiên đế thật diệu kỳ/ Đến ngàn sau chùa Phật vẫn ghi dấu ân trạch lớn của nước nhà/ Nguyện rộng gieo quả phước để chúng sinh khắp cõi cùng chung hưởng/ Mặt trời Phật pháp càng sáng tỏ thì đạo của vua càng hưng thịnh vậy).

Trong quá trình khảo sát, giải mã bài minh khắc trên quả chuông, chúng tôi đã gặp không ít khó khăn khi phải tiếp xúc với một văn bản có quá nhiều sự biến thiên về mặt tự dạng, do sự tác động của thời gian cùng những di chứng mà lịch sử để lại.

Bài minh gồm 20 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng cộng có 80 chữ, nhưng trong đó chỉ có 24 chữ được khắc bằng nét đậm, có đến 56 chữ được khắc bằng nét mảnh, đây là chưa kể tiêu đề, lời kết bài minh và lạc khoản trên chuông (tổng cộng 17 chữ) cũng đều được khắc bằng nét mảnh. Qua quan sát cho thấy, những chữ nét đậm của bài minh được khắc khá sắc sảo, nét bút mạnh mẽ, dứt khoát và rất có uy lực; trong khi đó những chữ nét mảnh (chiếm đa số) lại được khắc khá vụng về, thiếu tinh tế và kém uy lực, chưa kể một số chữ tồn nghi là khắc thiếu chính xác.

Vì sao trong một bài minh, xét về nội dung và âm luật chúng khá thống nhất, nhưng về hình thức thể hiện lại được khắc bằng hai loại tự dạng như thế? Qua nhiều lần khảo sát, cuối cùng chúng tôi cũng tìm ra được câu trả lời khả dĩ về hiện tượng bất thường này, dù vẫn còn nhiều phân vân, rằng những suy luận ấy chưa hẳn đã chính xác. Khi phóng lớn hình ảnh chụp trọn vẹn bài minh trên màn hình vi tính,



chúng tôi tình cờ phát hiện trên thân chuông có khá nhiều vết rạn nứt đã được hàn gắn lại. Những vết rạn nứt này có nơi lan rộng thành từng mảng, và tất cả những mảng ấy, nếu quan sát kỹ sẽ thấy chúng được bồi đắp, trám vá bằng chất liệu đồng có màu sắc khác hẳn so với màu đồng nguyên thủy của toàn thân chuông. Đáng chú ý hơn, toàn bộ các chữ được khắc bằng nét đơn hầu như nằm trọn trong những mảng trám vá này.

Từ đó chúng tôi cho rằng, 24 chữ Hán được khắc bằng nét đậm là tự dạng nguyên thủy của bài minh còn sót lại (bởi nó đòi hỏi người thợ khắc chữ phải có tay nghề cao), và 56 chữ Hán nét mảnh với kỹ thuật khắc vụng về là do người sau khắc lại. Vì sao xảy ra hiện tượng này? Rất có thể, quả chuông đã bị vỡ một số mảng (do lực tác động từ bên ngoài, hoặc do bom đạn chiến tranh), và một trong những mảng vỡ ấy lại rơi đúng vào vị trí có khắc bài minh chuông.

Toàn bộ bài minh chỉ có 80 chữ, tức không quá dài, nội dung lại hàm súc, âm vận hài hòa, dễ đọc dễ nhớ..., do vậy nếu trong trường hợp quả chuông bị vỡ một số mảng tại vị trí có khắc bài minh, người ta vẫn có thể sử dụng phương pháp thủ công để hàn gắn, trám vá lại, rồi sau đó cho khắc các dòng chữ của bài minh đã mất theo trí nhớ của mình (hoặc từ một văn bản được sao chép trước đó), và tất nhiên chỉ có thể khắc bằng chữ nét mảnh<sup>353</sup>. Đó là lý do vì sao bài minh trên chuông chùa Hoàng Phúc, xét về nội dung và âm luật chúng hoàn toàn thống nhất, nhưng về mặt hình thức lại được thể hiện bằng hai loại tự dạng như hiện tại.

Để củng cố cho các suy luận nói trên, trong những lần quay lại chùa Hoàng Phúc sau này, ngoài việc thăm dò thông tin từ những vị cao niên tại địa phương, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, ghi hình bề mặt phía trong lòng chuông để thẩm xét kỹ hơn. Những giả định mà chúng tôi đặt ra ban đầu đã dần sáng tỏ: các vết rạn nứt, các mảng trám vá bên trong lòng chuông đã hiện rõ mồn một. Thêm vào đó, các vị cao niên tại địa phương cũng cho biết quả đại hồng chung này đã mất tiếng từ lâu, bởi theo họ, suốt thời gian dài, với quyết tâm bảo quản quả chuông khỏi các biến cố làm hư hại, dân làng đã dấu nó dưới lòng giếng chùa, đến khi vớt lên thì quả chuông đã hoàn toàn mất tiếng. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng, chính những vết rạn nứt, trám vá mới là nguyên nhân chính khiến quả chuông không còn ngân vang như xưa.

---

<sup>353</sup> Về kỹ thuật hàn gắn, trám vá các mảng vỡ của đại hồng chung bằng phương pháp thủ công, chúng tôi đã trực tiếp gặp ông Nguyễn Văn Minh - chủ *Cơ sở đúc đồng Nguyễn Văn Minh* (49 Huyền Trân Công Chúa - Huế), ông khẳng định điều đó hoàn toàn có thể thực hiện được mà không cần đến thợ có tay nghề cao, kể cả việc khắc chữ nét đơn lên thân chuông. Tuy nhiên, đối với kỹ thuật khắc chữ nét đôi thì hoàn toàn ngược lại, chỉ người có tay nghề cao mới khắc được các chữ nét đôi sắc sảo như thế.